

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3/2016**



Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân

Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		662.710.481.912	723.052.839.579
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		289.711.179.658	299.793.647.514
1 Tiền	111		48.355.704.658	101.568.647.514
2 Các khoản tương đương tiền	112		241.355.475.000	198.225.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		86.503.675.004	131.270.322.430
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.618.744.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.115.069.822)	(2.348.422.396)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		84.000.000.000	129.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.751.290.273	203.668.938.971
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		81.687.824.472	74.451.213.128
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.436.810.796	192.814.313
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Các khoản phải thu khác	136		75.767.732.201	134.963.813.678
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.141.077.196)	(5.938.902.148)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		112.337.940.464	83.488.669.382
1 Hàng tồn kho	141		114.799.671.957	85.950.400.875
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.461.731.493)	(2.461.731.493)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8.406.396.513	4.831.261.282
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.826.631.330	4.165.907.154
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.761.387.002	35.318.250
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			630.035.878
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		818.378.181	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257.343.378.441	283.849.511.886
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	220		215.667.851.988	239.940.885.006
1 Tài sản cố định hữu hình	221		211.169.927.032	235.067.195.958

I	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		584.094.644.094	577.719.768.533
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(372.924.717.062)	(342.652.572.575)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		4.497.924.956	4.873.689.048
- Nguyên giá	228		9.292.486.943	8.994.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.794.561.987)	(4.120.797.895)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
VI Tài sản dở dang dài hạn	240		1.613.302.010	2.104.475.920
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.613.302.010	2.104.475.920
VI Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	260		40.062.224.443	41.804.150.960
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		37.409.890.354	39.151.816.871
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.652.334.089	2.652.334.089
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
5 Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		920.053.860.353	1.006.902.351.465
C. NỢ PHẢI TRẢ				
I Nợ ngắn hạn	310		196.428.601.572	301.304.231.873
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		176.996.407.186	281.964.321.466
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		66.077.738.765	69.029.602.713
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13.822.132.464	4.469.050.877
4 Phải trả người lao động	314		10.607.463.100	17.889.804.167
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8.245.531.680	9.034.070.044
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		73.608.876.252	119.970.888.667
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319			
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.004.771.720	57.964.809.638
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13 Quỹ bình ổn giá	323		1.629.893.205	3.606.095.360
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		19.432.194.386	19.339.910.407
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

1	2	3	4	5
7 Phải trả dài hạn khác	337		5.769.594.642	6.118.598.517
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		13.662.599.744	13.221.311.890
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		723.625.258.781	705.598.119.592
I Vốn chủ sở hữu	410		723.625.258.781	705.598.119.592
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		224.553.967.078	163.508.737.432
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.136.888.352	85.154.978.809
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.849.565.449	(660.346.503) ✓
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.287.322.903	85.815.325.312
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		920.053.860.353	1.006.902.351.465

Người lập



Vũ Văn Thúc

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thúc

TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		330.502.764.140	282.795.547.785	758.296.648.980	712.282.571.502
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		869.191.310	1.340.558.653	6.499.530.897	5.939.978.803
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		329.633.572.830	281.454.989.132	751.797.118.083	706.342.592.699
4 Giá vốn hàng bán	11		210.555.552.948	181.599.401.882	505.871.897.779	483.683.059.702
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		119.078.019.882	99.855.587.250	245.925.220.304	222.659.532.997
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		5.527.465.281	4.066.297.915	12.944.616.483	10.653.156.996
7 Chi phí tài chính	22		(183.994.350)	118.074.761	650.751.449	531.319.154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					12.800.000
8 Chi phí bán hàng	25		70.436.436.016	65.778.668.904	138.951.637.668	128.380.793.553
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.449.931.479	15.997.476.339	52.821.150.072	48.374.332.488
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		36.903.112.018	22.027.665.161	66.446.297.598	56.026.244.798
11 Thu nhập khác	31		670.547.954	1.043.812.832	1.388.541.746	2.581.324.694
12 Chi phí khác	32		4.236.285.077	68.298.021	4.388.846.603	2.452.285.463
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.565.737.123)	975.514.811	(3.000.304.857)	129.039.231
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33.337.374.895	23.003.179.972	63.445.992.741	56.155.284.029
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.050.051.992	3.892.476.952	11.070.296.715	10.911.670.645
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.287.322.903	19.110.703.020	52.375.696.026	45.243.613.384
18 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		27.287.322.903	19.110.703.020	52.375.696.026	45.243.613.384
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.770	1.239	3.396	2.934

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức

TP. HCM ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc




Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		63.445.992.741	56.155.284.029
2 Điều chỉnh cho các khoản			21.527.737.329	13.408.717.611
- Khấu hao TSCĐ	02		31.059.105.929	23.675.262.498
- Các khoản dự phòng	03		2.031.177.526	212.470.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(655.947.779)	(2.682.925.553)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.906.598.347)	(7.796.090.134)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.973.730.070	69.564.001.640
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69.171.026.717	(31.431.395.647)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.849.271.082)	(16.354.810.073)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(104.875.630.301)	(8.221.782.617)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.081.202.341	(1.280.950.095)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.859.614.156)	(17.091.762.283)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.321.533.976	1.527.487.983
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(2.354.832.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.962.977.565	(5.644.044.052)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.308.444.643)	(864.236.727)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		45.400.000	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(348.223.055.000)	(285.698.500.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.117.500.000	299.495.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 5 ngày 25/06/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Cấu trúc tập đoàn

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	Khu Công Nghiệp Mỹ Phước I, Bến Cát, Bình Dương	100%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát và các loại thực phẩm khác

Công ty TNHH Khu Công Nghiệp Phố Nối A,
BiBiCa Miền Bắc tỉnh Hưng Yên

100%

Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường,
bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng, sữa, các
sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải
khát, bột giải khát

Công ty Bibica Miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động

Các bên liên quan của công ty gồm: (xem mục VIII.3)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 44 % vốn chủ sở hữu của công ty.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong kỳ báo cáo:
Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong phần lợi nhuận hoặc lỗ và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phân ánh ở chi tiêu " Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm

- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.

- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.

7 . Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;

b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) " Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a . Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b . Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty; gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1 . Tiền	30/09/2016	31/12/2015
Tiền mặt	187.373.780	344.297.231
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.168.330.878	101.224.350.283
Tiền đang chuyển	-	-
	48.355.704.658	101.568.647.514

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	590.625.000	94.256.000	684.881.000	324.450.000	360.431.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	2.305.557.332	907.710.000	1.397.847.332	2.305.557.331	1.143.714.598	1.161.842.733
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.001	160.923.000	327.036.001	487.959.002	226.058.500	261.900.502
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÂU	975.259.755	679.687.200	295.572.555	975.259.756	411.340.000	563.919.756
CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG	164.448.732	164.448.732	-	164.448.732	164.448.732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	71.672	-	71.672	70.000	1.672
CÔNG TY CƠ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	172.800	294.760	467.560	201.600	265.960
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	36.600	63.174	99.774	39.000	60.774
Tổng giá trị cổ phiếu	4.618.744.826	2.503.675.004	2.115.069.822	4.618.744.826	2.270.322.430	2.348.422.396

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	84.000.000.000	84.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
	84.000.000.000	84.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng (3) và dưới mười hai tháng (12), lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :

+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông

	30/09/2016	31/12/2015
	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

3. Phải thu của Khách hàng	30/09/2016	31/12/2015		
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	-	-		
PHẢI THU CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	81.687.824.472	74.451.213.128		
Cộng phải thu của khách hàng	81.687.824.472	74.451.213.128		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016	31/12/2015		
Phải thu Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	729.419.161	2.579.419.161		
Giá trị tổn thất và chi phí khôi phục dây chuyền sản xuất bánh Lotte Pie bị hỏa hoạn chờ PVI bồi thường	61.327.200.309	126.588.275.371		
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	1.480.055.556	920.102.778		
Phải thu lại thuế TNCN (2009 - 2012) Cơ quan thuế truy thu từ người lao động	1.679.984.498	1.679.984.498		
Phải thu khác	10.551.072.677	3.196.031.870		
	75.767.732.201	134.963.813.678		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/09/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác	-	-	-	-
	-	-	-	-

6. Nợ xấu

Khách hàng	30/09/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CTY CP XD TMDV MẠNH AN	451.873.877	-	451.873.877	451.873.877	-	451.873.877
DNTN TM NGỌC MAI	541.462.697	-	541.462.697	541.462.697	162.438.809	379.023.888
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DỊCH VỤ TUYẾT PHẢI THU LẠI THUẾ TNCN (2009 - 2012) CƠ QUAN THUẾ TRUY THU TỪ NGƯỜI LAO ĐỘNG	729.419.161	-	729.419.161	2.579.419.161	-	2.579.419.161
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	1.768.103.025	672.408.160	1.095.694.865	1.708.426.181	502.467.555	1.205.958.626
Cộng	4.813.485.356	672.408.160	4.141.077.196	6.603.808.512	664.906.364	5.938.902.148

7. Hàng tồn kho

	30/09/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.724.412.929	2.097.187.343	45.158.112.287	2.097.187.343
Công cụ, dụng cụ	4.903.204.062	364.544.150	5.729.531.757	364.544.150
Chi phí SX, KD dở dang	1.954.591.859		1.530.511.154	
Thành phẩm	52.217.463.107		33.252.266.030	
Hàng hóa			279.979.647	
	114.799.671.957	2.461.731.493	85.950.400.875	2.461.731.493

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng, thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại màng, nhãn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã triệt tiêu.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2016	31/12/2015
Xây dựng cơ bản dở dang		
a) Chi phí dự án BiBiCa Miền Bắc - XDCB	1.235.395.811	1.235.395.811
b) Chi phí cho dự án khác	377.906.199	869.080.109

- Chi phí khác

377.906.199	869.080.109
1.613.302.010	2.104.475.920

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	125.266.901.818	429.185.591.556	11.942.728.661	11.140.851.339	183.695.159	577.719.768.533
Tăng trong năm	3.049.909.647	3.261.418.264	30.300.000	146.445.000	-	6.488.072.911
Trong đó:						
Mua mới		3.261.418.264				3.261.418.264
Thanh lý	-	-	-	113.197.350	-	113.197.350
Số cuối kỳ	128.316.811.465	432.447.009.820	11.973.028.661	11.174.098.989	183.695.159	584.094.644.094
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.787.812.313	108.305.565.099	2.729.065.907	3.669.720.842	-	119.492.164.161
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	55.555.551.666	269.952.239.159	9.266.461.640	7.736.699.826	141.620.284	342.652.572.575
Khấu hao trong năm	5.183.269.159	23.516.151.938	836.194.934	831.652.213	18.073.593	30.385.341.837
Thanh lý	-	-	-	113.197.350	-	113.197.350
Số cuối kỳ	60.738.820.825	293.468.391.097	10.102.656.574	8.455.154.689	159.693.877	372.924.717.062
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	69.711.350.152	159.233.352.397	2.676.267.021	3.404.151.513	42.074.875	235.067.195.958
- Tại ngày cuối kỳ	67.577.990.640	138.978.618.723	1.870.372.087	2.718.944.300	24.001.282	211.169.927.032

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Số cuối kỳ	256.080.000	9.036.406.943	9.292.486.943
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết	-	2.054.550.865	2.054.550.865
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	4.120.797.895	4.120.797.895
Khấu hao trong năm	-	673.764.092	673.764.092
Số cuối kỳ	-	4.794.561.987	4.794.561.987
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	4.617.609.048	4.873.689.048
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	4.241.844.956	4.497.924.956

11. Chi phí trả trước

30/09/2016 31/12/2015

a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.927.267.791	2.453.359.830
- Các khoản khác	899.363.539	1.712.547.324
Cộng	3.826.631.330	4.165.907.154
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	23.472.811.587	23.858.013.172
- Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	7.420.183.166	7.599.703.727
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.566.754.646	3.357.473.218
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.637.928.109	3.437.609.525
- Chi phí trả trước dài hạn khác	312.212.846	899.017.229
	37.409.890.354	39.151.816.871

12. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán	30/09/2016	31/12/2015
CÔNG TY CỔ PHẦN IN BAO BÌ KHATOCO	4.403.557.158	6.766.654.309
CTY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ	4.544.991.346	4.341.271.446
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	57.129.190.261	57.921.676.958
Cộng phải trả người bán	66.077.738.765	69.029.602.713

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không có phát sinh trong kỳ báo cáo

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế TNDN	8.413.122.287	11.070.296.715	13.859.614.156	5.623.804.846
- Thuế GTGT	9.799.771.061	28.589.373.807	33.113.864.557	5.275.280.311
- Thuế TNCN	(323.089.181)	4.518.742.509	4.487.275.385	(291.622.057)
Cộng	17.889.804.167	44.178.413.031	51.460.754.098	10.607.463.100

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Lương và thưởng nhân viên	30/09/2016	31/12/2015
	28.866.422.929	40.417.505.418

Khuyến mãi	8.197.633.953	7.334.056.127
Chi phí vận chuyển	4.061.640.541	8.814.429.404
Chi phí bảng hiệu, quảng cáo	11.929.277.208	11.407.722.069
Khác	20.553.901.621	51.997.175.649
Cộng	73.608.876.252	119.970.888.667
15. Phải trả khác	30/09/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Công ty Bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường	-	53.877.712.560
- Thu từ thanh lý tài sản bị hư hại do hỏa hoạn phải trả PVI	-	2.585.740.365
- Kinh phí công đoàn	1.107.186.331	866.333.098
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.897.585.389	635.023.615
Cộng	3.004.771.720	57.964.809.638
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.769.594.642	6.118.598.517
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	5.769.594.642	6.118.598.517
16. Dự phòng phải trả	30/09/2016	31/12/2015
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	13.662.599.744	13.221.311.890
Cộng	13.662.599.744	13.221.311.890

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	127.110.496.383	57.132.473.970		641.177.373.704
Lãi/(lỗ) trong năm					85.815.325.312		85.815.325.312
Trích lập các quỹ				36.398.241.049	(36.398.241.049)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.889.641.024)		(2.889.641.024)
Chia cổ tức					(18.504.938.400)		(18.504.938.400)
Đánh giá CLTG cuối năm				-			-
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	163.508.737.432	85.154.978.809	-	705.598.119.592
Lãi/(lỗ) trong năm					52.375.696.026		52.375.696.026
Hoàn nhập CLTG							-
Trích lập các quỹ				61.045.229.646	(61.045.229.646)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.290.766.266)		(4.290.766.266)
Chia cổ tức					(27.757.407.600)		(27.757.407.600)
Đánh giá CLTG cuối kỳ							-
Giảm khác					(2.300.382.971)		(2.300.382.971)
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	224.553.967.078	42.136.888.352	-	723.625.258.781

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại :	30/09/2016	31/12/2015
USD	3.980.195	3.500.144
EUR	343	1.701
JPY	-	113.000

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ, Công ty thu nợ Công ty CP Bông Bạch Tuyết với số tiền là 850.000.000 đồng (Trong đó bao gồm 25.500.000 đồng chi phí thi hành án).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Doanh thu bán hàng	330.502.764.140	282.795.547.785
	330.502.764.140	282.795.547.785

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Bán hàng	5.556.908	9.038.570
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	5.599.300	9.731.744

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Chiết khấu thương mại	395.050.580	264.433.913
- Hàng bán bị trả lại	474.140.730	1.076.124.740
	869.191.310	1.340.558.653

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	210.555.552.948	181.599.401.882
	210.555.552.948	181.599.401.882

Giá vốn hàng bán quý 3/2015 được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC. Chi tiết như sau:

- Giá vốn hàng bán quý 3/2015 đã được trình bày trước đây	172.628.874.531
- Phân loại lại	8.970.527.351
- Giá vốn hàng bán quý 3/2015 được phân loại lại	181.599.401.882

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.429.819.265	2.243.946.706
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.336.500	24.461.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	145.999.389	1.797.890.209
- Khác	1.872.310.127	-
	5.527.465.281	4.066.297.915

5- Chi phí tài chính

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Lãi tiền vay	-	7.000.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(192.486.900)	80.260.110
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.154.769	30.814.651
- Khác	337.781	
	(183.994.350)	118.074.761

6 - Thu nhập khác

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	670.547.954	1.043.812.832
- Các khoản khác		
	670.547.954	1.043.812.832

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
7 - Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	4.236.285.077	68.298.021
	4.236.285.077	68.298.021
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương, lương bổ sung	11.009.384.255	9.383.638.929
Chi phí khác	6.440.547.224	6.613.837.410
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	17.935.718.092	18.269.981.119
Chi phí hoa hồng, bồi hoàn phí, chiết khấu đơn hàng	23.138.428.002	11.393.719.086
Chi phí quảng cáo	11.753.681.399	12.466.764.994
Chi phí khác	17.608.608.523	23.648.203.705
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	6.050.051.992	3.892.476.952
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	6.050.051.992	3.892.476.952

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Công ty không còn khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào khác

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị

- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc

- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (Tạm trích)

	Quý 3/2016	Quý 3/2015
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	617.224.355	788.841.695
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (Tạm trích)	244.196.250	268.500.000

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh. Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

6 - Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty NTHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng
- Chi phí đầu tư lũy kế đến 31/12/2015 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất
- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Bibica Miền Bắc là : 45.709.000.000 đồng

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Số.00477.5.../2016/BBC-TGD

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3/2016 so với cùng kỳ năm trước trên BCTC hợp nhất)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính hợp nhất quý 03/2016 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03/2016 so với quý 03/2015 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03/2016 là: 27.287.322.903 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03/2015 là: 19.110.703.020 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 03/2016 tăng 8.176.619.883 đồng, tương đương tăng 43%, so với quý 3/2015 do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý 3/2016 tăng 48.178.583.698 đồng, tương đương tăng 17%, so với quý 3/2015. Trong khi đó, giá vốn hàng bán chỉ tăng 28.956.151.066 đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 19.222.432.632 đồng.
- Tỷ lệ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần quý 3/2016 lần lượt là 21% và 5%, thấp hơn với quý 3/2015 (23% và 6%).
- Chi phí khác quý 3/2016 tăng 4.167.987.056 đồng so với quý 3/2015 chủ yếu do quý 3/2016 phát sinh khoản trích chi phí tổn thất do hỏa hoạn xảy ra ngày 15/05/2011 tại Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Phần không được bảo hiểm bồi thường).

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Bibica.

Trân trọng,



Trương Phú Chiến